

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2017/KDTM-PT

Ngày: 11/8/2017

V/v: Tranh chấp hợp đồng góp vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh;**

Các Thẩm phán : **Ông Hoàng Minh Thành**

Bà Chu Thị Nga

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Bà Đoàn Phương Thảo** - Cán bộ
Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Hoàng Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 11/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 24/2017/TLPT-KDTM ngày 13/3/2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 10/2016/KDTMST ngày 30/11/2016 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 169/2017/QĐ-PT ngày 11/7/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 190/2017/QĐ-HPT ngày 24/7/2017, giữa:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Hoàng L

Địa chỉ: Xã Thạch X, huyện Thạch Th, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Vũ Đình Ch** - Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: **Ông Nguyễn Tuấn Th**

(Giấy ủy quyền số công chứng 000472/2017/GUQ ngày 13/3/2017 Văn phòng công chứng HV)

Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc Th **- Sinh 1970**

Địa chỉ: A18-BT3, phường Mỹ Đ II, quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội

Ủy quyền cho **ông Hoàng Anh T**

Địa chỉ: Phòng 202, Tòa nhà 17T4, phố Hoàng Đạo Th, quận C G, thành phố Hà Nội

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Hoàng Thanh B

- Sinh 1972

Địa chỉ: A18-BT3, phường Mỹ Đ II, quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội

Luật sư **Bùi Thị L** thuộc Công ty Luật TNHH Bùi L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hoàng Thanh B

Bà Nguyễn Thị Ngọc H

- Sinh 1972

Địa chỉ: Xã Thạch X, huyện Thạch Th, thành phố Hà Nội

Ủy quyền cho: **Ông Nguyễn Tuấn Th**

(Giấy ủy quyền số công chứng 000574/2017/GUQ ngày 26/3/2017 Văn phòng công chứng HV)

Công ty TNHH Xây dựng Thành H

Địa chỉ: Số 231, phố Chùa Th, phường Sơn L, thị xã Sơn T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Nguyễn Duy H** - Giám đốc Công ty

Ngân hàng TMCP CT Việt Nam

Địa chỉ: Số 108, phố Trần Hưng Đ, phường Cửa N, quận HK, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Nguyễn Văn Th** - Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng.

Người đại diện theo ủy quyền: **Bà Lê Thị M** - Phó giám đốc Chi nhánh LH.

(Ông Tuấn Th, ông T, bà B, luật sư L có mặt; Đại diện Công ty Thành H,

Ngân hàng CT vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 04/02/2008 Công ty TNHH Xây dựng Thành H (Gọi tắt là Công ty Thành H) và Công ty TNHH Hoàng L (Gọi tắt là Công ty Hoàng L) có ký kết 01 **Hợp đồng liên danh** mang số 02/HĐLD đầu tư xây dựng Khu biệt thự ven suối Con Gái thuộc khu dân dụng Bắc Phú C, xã Thạch H, huyện Thạch Th, tỉnh Hà T (nay là khu dân dụng Bắc Phú C, xã Thạch H, huyện Thạch Th, thành phố Hà Nội). Hợp đồng liên danh ghi rõ liên danh hai Công ty nêu trên gọi tắt là **Liên danh Thành L** đồng thời cử Công ty Thành H làm đại diện Liên danh. Hợp đồng cũng quy định chi tiết về tỷ lệ phần vốn góp, phương thức thực hiện, trách nhiệm của mỗi bên và hoạt động quản lý điều hành của Liên danh.

Ngày 30/10/2008 Liên danh Thành L ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với Ngân hàng TMCP CT Việt Nam (Gọi tắt là Ngân hàng). Nội dung hợp đồng thế chấp thể hiện việc Liên danh thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và

cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 190.536,44m² được UBND tỉnh Hà T giao cho để thực hiện Dự án khu biệt thự ven suối Con Gái cho Ngân hàng đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng với mức dư nợ tối đa không vượt quá 54.867.190.000đ. Số tiền vay từ Ngân hàng sẽ được đầu tư thực hiện Dự án.

Ngày 14/10/2012, một bên thuộc Liên danh là Công ty Hoàng L ký kết một Hợp đồng góp vốn đầu tư mang số 65/2015/HĐĐT (Gọi tắt là **Hợp đồng góp vốn**) với ông Nguyễn Quốc Th (Gọi tắt là ông Th) trước sự chứng kiến của bên Liên danh còn lại là Công ty Thành H. Nội dung Hợp đồng góp vốn thể hiện việc ông Th giao cho Công ty Hoàng L 31.300.000.000đ để Công ty xây dựng kết cấu hạ tầng Dự án Khu biệt thự ven Suối Con Gái trên diện tích đất 190.536,44m². Thời hạn của Hợp đồng bắt đầu từ ngày 14/10/2012, kết thúc vào ngày 28/12/2012. Hợp đồng cũng quy định sau khi Công ty Hoàng L hoàn thành việc xây dựng kết cấu hạ tầng của Dự án (*Khi đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất*), Công ty cam kết sẽ chuyển nhượng cho ông Th các lô đất được mô tả cụ thể tại Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng với giá 1.000.000đ/m². Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số vốn đầu tư đã giao được đối trừ vào nghĩa vụ thanh toán.

Theo Công ty Hoàng L thì mặc dù ký kết Hợp đồng góp vốn nhưng không có việc ông Th góp tiền để đầu tư xây dựng Dự án mà thực tế là che giấu giao dịch cho vay tiền lấy lãi suất cao của ông Th đối với Công ty Hoàng L. Tính từ ngày 17/5/2009 đến 14/10/2012 Công ty Hoàng L đã vay của vợ chồng ông Th, bà B (bà Hoàng Thanh B) số tiền 128.400.000.000đ để đầu tư vào Dự án suối Con Gái. Vì vay với lãi suất cao nên đến trước ngày 14/10/2012 Công ty Hoàng L đã trả cho ông Th, bà B được 127.360.893.000đ nhưng do cách tính lãi của ông Th, bà B (*lãi mẹ để lãi con cộng dồn và bắt người vay trả lãi trước rồi mới tính phần còn lại vào gốc*) nên đến ngày 14/10/2012 Công ty Hoàng L phải chuyển tổng nợ gốc là 31.300.000.000đ. Biết Công ty Hoàng L không có khả năng trả lãi đúng hạn nên ông Th ép Công ty phải chuyển số tiền nợ 31.300.000.000đ thành số tiền góp vốn thực hiện dự án như Hợp đồng góp vốn đã ký kết. Bản chất là cho vay tiền với lãi suất cao nên quá trình thực hiện hợp đồng (*tương ứng với các kỳ trả lãi*) hai bên tiếp tục ký kết các Phụ lục hợp đồng, mỗi phụ lục tương ứng với số tiền lãi mà Công ty Hoàng L phải trả và đã trả cho ông Th, bà B. Đối với khoản tiền vay 31.300.000.000đ đã xác định tại Hợp đồng số 65/2012/HĐĐT, Công ty Hoàng L đã trả cho ông Th được 5 lần tiền, tổng cộng là 25.200.000.000đ, còn nợ lãi

6.100.000.000đ. Công ty Hoàng L đề nghị được thanh toán nốt số nợ còn lại cho ông Th. Trường hợp ông Th không chấp nhận thì đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng góp vốn số 65/2012/HĐĐT ngày 14/10/2012 là vô hiệu do giả tạo.

Ông Nguyễn Quốc Th không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và khẳng định Hợp đồng góp vốn số 65/2012/HĐĐT ngày 14/10/2012 được ký kết tự nguyện, bình đẳng bởi các chủ thể đủ năng lực dân sự, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên bắt buộc các bên phải thực hiện. Ông Th đã góp đủ số tiền 31.300.000.000đ vào Công ty Hoàng L như quy định của hợp đồng. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Hoàng L.

Đại diện Công ty TNHH Thành H thừa nhận việc ký kết Hợp đồng liên danh với Công ty Hoàng L và xác định Công ty Hoàng L sở hữu 49% phần vốn góp tại Liên danh Thành L. Công ty Thành H cũng thừa nhận có chứng kiến việc Công ty Hoàng L có ký kết hợp đồng góp vốn với ông Th nhưng việc ông Th có giao cho Công ty H Long 31.300.000.000đ hay không thì không biết, Ban quản lý dự án khu biệt thự ven suối Con Gái không được nhận số tiền này. Khi các bên ký kết Hợp đồng góp vốn, Dự án đang trong giai đoạn triển khai, chưa xây dựng hạ tầng, đến nay Dự án vẫn đang trong giai đoạn triển khai, đang tiến hành san nền, chưa xong hạ tầng do thiếu vốn.

Bà Hoàng Thanh B cho rằng việc góp vốn vào Dự án xây dựng khu biệt thự ven suối Con Gái của ông Nguyễn Quốc Th là có thật, bà không thừa nhận việc Công ty Hoàng L đã giao cho vợ chồng bà 25.200.000.000đ. Bà B cũng khẳng định các phiếu chi, bảng kê chi tiết thanh toán lãi các món vay do bà ký tên người nhận không liên quan gì đến Hợp đồng góp vốn đầu tư số 65/2012/HĐĐT. Bà B đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng góp vốn số 65/2012/HĐĐT giữa Công ty Hoàng L và ông Th là vô hiệu bởi đây là giao dịch giả mạo nhằm che giấu việc ông Th cho vay tiền với lãi suất cao. Bà H còn trình bày việc bà tham gia ký kết các Phụ lục của Hợp đồng số 65 là được sự đồng ý của giám đốc Công ty Hoàng L (ông Ch, chồng bà). Tuy không có giấy ủy quyền ký hợp đồng nhưng ông Ch và ông Th đều biết và công nhận việc bà đại diện ký hợp đồng.

Đại diện Ngân hàng TMCP CT Việt Nam xác nhận việc Liên danh Thành L có ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại dự án khu biệt thự ven suối Con Gái và ký kết Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng CT. Hiện Liên

danh Thành L còn nợ Ngân hàng 128.202.726.461đ. tài sản thế chấp chưa được giải chấp. Khi ông Th và Công ty Hoàng L ký kết Hợp đồng góp vốn không thông báo cho Ngân hàng biết, Công ty Hoàng L cũng không hỏi ý kiến Ngân hàng trước khi nhận tiền góp vốn vào dự án. Đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và bảo vệ quyền lợi của Ngân hàng. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ vay vốn và thế chấp tài sản giữa Ngân hàng và Liên danh Thành L trong vụ án này.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 10/2016/KDTM-ST ngày 30/11/2016 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội đã xét xử và quyết định:

“ Không chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty TNHH Hoàng L về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 65/2012/HĐĐT ngày 14/10/2012 giữa Công ty TNHH Hoàng L và ông Nguyễn Quốc Th là vô hiệu.”

Ngoài ra Bản án còn tuyên về việc nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm cùng quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với Bản án, ngày 08/12/2016 Công ty Hoàng L có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên bố hợp đồng góp vốn số 65/2012/HĐĐT vô hiệu; Xác định số tiền gốc Công ty Hoàng L đã trả ông Th, bà B 25.200.000.000đ; Xác định các khoản chốt lãi với lãi suất cao lại được thỏa thuận nhập vào nợ gốc và tiếp tục tính lãi chồng lãi là không đúng luật;

Ngày 15/12/2016 Viện Kiểm sát nhân dân quận Nam Từ L có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN/VKS với nhận định: Hợp đồng số 65/2012/HĐĐT ngày 14/10/2012 là hợp đồng giả tạo nhằm che dấu việc cho vay nợ giữa Công ty TNHH Hoàng L và ông Nguyễn Quốc Th. Theo Điều 129 Bộ luật dân sự thì Hợp đồng số 65/2012/HĐĐT ngày 14/10/2012 là vô hiệu

Tại cấp phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm và có đề nghị Tòa án giám định tiến hành giám định toàn bộ các tài liệu do Công ty TNHH Hoàng L xuất trình bao gồm: phiếu thu ghi nhầm ngày, tháng, không có ngày tháng nhưng trong thời hạn Tòa án yêu cầu Bị đơn phải có đơn yêu cầu giám định ghi rõ những tài liệu cần giám định kèm theo các tài liệu hợp pháp đối chiếu để giám định (nếu có) và phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định theo quy

định tại khoản 1 Điều 160 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì ông Th không chấp hành vì vậy yêu cầu này không được xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Bị đơn cho rằng Nguyên đơn khởi kiện khi chưa đủ điều kiện khởi kiện do không xuất trình được giao dịch bị che giấu và thời hiệu khởi kiện đã hết nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Các đương sự khác vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích cho bà Hoàng Thanh B trình bày luận cứ có nội dung chính:

Phụ lục Hợp đồng góp vốn số 02, 03 do bà Hương (vợ ông Ch, giám đốc Công ty Hoàng L ký) không đúng quy định của pháp luật. Phụ lục hợp đồng số 03 do Công ty Hoàng L viện dẫn đánh máy nhằm ngày là có sự khuất tất. Luật sư đồng ý với quan điểm của người đại diện ủy quyền của ông Th và cho rằng thời hiệu khởi kiện của Nguyên đơn đã hết. Đề nghị tuyên hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Kháng cáo của Nguyên đơn và kháng nghị của Viện Kiểm sát quận Nam Từ L làm trong thời hạn luật định nên kháng cáo và kháng nghị hợp lệ.

Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm vụ án, thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng còn đề vụ án kéo dài (vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử).

Các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng và tại phiên tòa.

Về nội dung: Có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn và Kháng nghị của Viện Kiểm sát quận Nam Từ L. Hợp đồng góp vốn số 65/2012/HĐ ĐT ngày 14/10/2012 giữa Công ty Hoàng L và ông Nguyễn Quốc Th là hợp đồng giả tạo, có dấu hiệu cho vay nặng lãi (*có dấu hiệu cho vay nặng lãi quy định tại Điều 163 Bộ luật hình sự*), không phải hợp đồng hợp tác góp vốn kinh doanh, hợp đồng không

bảo đảm quyền lợi của các bên khi tham gia. Các phụ lục hợp đồng số 02, 03 do bà H (vợ ông Ch) ký không có ủy quyền của Công ty Hoàng L nên vô hiệu do trái với quy định. Phụ lục số 01 và 04 do người đại diện hợp pháp ký nhưng cũng vô hiệu do hợp đồng chính đã bị vô hiệu.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn và Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận Nam Từ L sửa bản án sơ thẩm, tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 65/2012/HĐ ĐT vô hiệu do giả tạo. Công ty Hoàng L đã thanh toán trả ông Thịnh 25.200.000.000đ còn phải thanh toán trả nốt 6.100.000.000. Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm, người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục kháng cáo, kháng nghị: Đơn kháng cáo và biên lai nộp tiền tạm ứng án phí của Công ty TNHH Hoàng L (Công ty Hoàng L) làm và nộp trong thời hạn luật định nên kháng cáo được chấp nhận.

Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận Nam Từ L được ban hành trong thời hạn luật định nên kháng nghị được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía Bị đơn cho rằng ông Nguyễn Tuấn Th vừa là người đại diện ủy quyền của Công ty Hoàng L (Nguyên đơn) vừa là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc H (người liên quan) là vi phạm quy định do các đương sự này có quyền lợi đối lập nhau.

Xét thấy: Bà Nguyễn Thị Ngọc H được xác định tham gia tố tụng trong vụ án là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan với bên Nguyên đơn nên theo quy định tại Khoản 3- Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự thì không có mâu thuẫn quyền lợi với Nguyên đơn. Tư cách đại diện của ông Th vẫn được chấp nhận.

Tại phiên tòa, Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử triệu tập thêm ông H - Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện Thạch Th là người làm chứng trong việc ký kết hợp đồng góp vốn đầu tư số 65/2012/HĐ ĐT đến Tòa để chứng minh việc Công ty Hoàng L có hay không bị ép ký hợp đồng với ông Nguyễn Quốc Th.

Xét thấy: Trong hợp đồng số 65/2012/HĐĐT ngày 14/10/2012 giữa Công ty Hoàng L và ông Nguyễn Quốc Th có người làm chứng là đại diện của Công ty Thành H,

không có tên ông H. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải triệu tập ông H để lấy lời khai như đề xuất của Bị đơn.

Xét Hợp đồng góp vốn đầu tư số 65/2012/HĐĐT ngày 14/10/2012 (Hợp đồng góp vốn) giữa Công ty Hoàng L và ông Nguyễn Quốc Th, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng thể hiện nội dung việc ông Th góp vốn 31.300.000.000 đồng để Công ty Hoàng L xây dựng kết cấu hạ tầng tại Dự án Khu biệt thự ven suối Con gái; thời hạn góp vốn chỉ giới hạn trong 2 tháng 14 ngày (từ 14/10 đến 28/12/2012), Công ty Hoàng L phải hoàn trả cho ông Th số tiền 39.160.000.000đ; Sau khi hoàn thành việc xây dựng kết cấu hạ tầng của Dự án (*đủ điều kiện chuyển nhượng*) thì Công ty Hoàng L phải chuyển nhượng cho ông Th các lô đất trong dự án với tổng diện tích là 37.601m² đất trong Dự án (Điều 1, Điều 4 và Phụ lục 1 của Hợp đồng).

Ngày 12/12/2012, bà Nguyễn Thị Ngọc H (Gọi tắt là bà H vợ ông Ch - Giám đốc Công ty Hoàng L) làm đại diện cho Công ty Hoàng L (không có ủy quyền) đã ký với ông Th và bà Hoàng Thanh B (Gọi tắt là bà B vợ ông Th) Phụ lục Hợp đồng số 02 (không có dấu của Công ty Hoàng L) nội dung: Bên A (Hoàng L) hoàn trả Bên B (ông Th) một phần vốn đầu tư và phần lợi nhuận bên B được hưởng, sau khi hoàn trả tổng số vốn đầu tư và lợi nhuận ông Th được hưởng đến 28/12/2012 là **26.511.000.000** đồng (ngày 13/12/2012 ông Th đã nhận **8.400.000.000đ** là một phần vốn góp và lợi nhuận).

Tiếp theo, bà H tiếp tục đại diện Bên A (Công ty Hoàng L, không có ủy quyền) lại ký với Bên B (ông Th, bà B) Phụ lục Hợp đồng số 03 (không ghi ngày tháng, không có dấu của Công ty Hoàng L) gia hạn hợp đồng đến ngày **28/6/2013**. Theo đó đến hết 28/12/2012, tổng số vốn đầu tư và lợi nhuận ông Th được hưởng là 27.527.590.000đ (*đã tăng 1.016.590.000đ trong thời gian từ 16 ngày*) và thống nhất tính đến 06/02/2012 (*thực chất là 6/2/2013, sai sót do lỗi đánh máy đã được cả hai bên thừa nhận tại Biên bản đối chất ở Cấp sơ thẩm ngày 8/6/2015- Bút lục số 289*) tổng vốn đầu tư và lợi nhuận ông Th được hưởng là 30.900.000.000 đồng (*tức đã tăng thêm 3.372.410.000đ trong thời gian 1 tháng 9 ngày*) Công ty Hoàng L hoàn trả trước một phần vốn đầu tư đã nhận và phần lợi nhuận cho ông Th là **7.000.000.000** đồng.

Ngày **17/9/2013**, Công ty Hoàng L do ông Ch đại diện ký với Bên B (ông Th, bà B) Phụ lục Hợp đồng số 04, nội dung: sau khi được hoàn vốn và trích hưởng phần lợi nhuận từ kết quả góp vốn đầu tư, tính đến 06/02/2013, tổng vốn đầu tư sau khi đã đối trừ thanh toán tại phụ lục 02, 03 là 23.900.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận tiếp tục gia hạn hợp đồng đến **28/12/2013**. Hết thời hạn gia hạn, Bên A phải thanh toán cho Bên B số tiền góp vốn và lợi nhuận phát sinh tính từ 7/2/2013 đến 28/12/2013 là 26.330.000.000 đồng. Tính đến hết 28/12/2013, tổng số vốn và lợi nhuận được hưởng là 50.230.000.000 đồng (*tức đã tăng thêm 26.330.000.000đ trong thời gian 10 tháng 20 ngày*) và tổng diện tích đất bên A cam kết chuyển nhượng tăng thành 50.449m² (tăng 12.848m² so với thỏa thuận tại Phụ lục 1).

Như vậy, theo nội dung và thỏa thuận tại Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng nêu trên thì thời hạn góp vốn đầu tư 2 tháng 14 ngày nhưng khi hết hạn hợp đồng, Công ty Hoàng L ngoài việc thanh toán số tiền góp vốn ban đầu là 31.300.000.000 đồng đã phải thanh toán thành 39.160.000.000đồng và tính đến 28/12/2013 (theo gia hạn Hợp đồng tại Phụ lục 04) thì thời hạn đầu tư chỉ là 1 năm 02 tháng 14 ngày (trong khi tại thời điểm ký Hợp đồng, *dự án chưa xây dựng hạ tầng và đến thời điểm xét xử sơ thẩm, dự án vẫn đang tiến hành san ủi đất làm hạ tầng - Bút lục 303*) nhưng tổng số vốn và lợi nhuận bên góp vốn được hưởng là 50.230.000.000đ và tổng diện tích đất bên A cam kết chuyển nhượng là 50.449m². Trong khi đó, Công ty Hoàng L khai đã hoàn trả trước cho ông Th một phần vốn đầu tư đã nhận và phần lợi nhuận theo Phụ lục 2 và 3 là 15.400.000.000đ. Tổng cộng, Công ty Hoàng L phải hoàn trả cho ông Th số vốn đầu tư đã nhận và phần lợi nhuận tính đến 28/12/2013 là 65.630.000.000đ (gồm 50.230.000.000đ theo Phụ lục 4 + 15.400.000.000đ vốn đầu tư và phần lợi nhuận đã trả theo Phụ lục 02 và 03), chưa tính số tiền Công ty Hoàng L đã trả theo các phiếu chi ngày 28/10/2010 = 2.335.086.000đ; phiếu chi ngày 28/11/2012 = 2.666.268.000đ và Phiếu chi ngày 28/12/2012 = 2.860.191.000đ. Tổng số tiền trả theo 3 phiếu chi trên là: 7.681.545.000đ.

Tức là trong khoảng thời gian 1 năm 02 tháng 14 ngày, từ số tiền vốn góp ban đầu là 31.300.000.000đ, Công ty Hoàng L phải thanh toán hoàn trả cho ông Th tổng vốn đầu tư và lợi nhuận là 65.630.000.000đ (tăng 34.330.000.000đ so với vốn góp) và nếu tính cả số tiền Công ty Hoàng L đã thanh toán tại 3 phiếu chi nêu trên thì tổng số tiền đã và phải thanh toán là 73.311.545.000đ (tăng 42.011.545.000đ so với vốn góp ban đầu). Tuy nhiên khi Cấp sơ thẩm tiến hành xem xét, kiểm tra tại chỗ (Bút lục 303) thì Dự án vẫn đang trong giai đoạn san ủi đất, trên đất chưa có công trình xây dựng nào nên dự án chưa đủ điều kiện chuyển nhượng nên cũng chưa thể có lợi nhuận phát sinh để có thể được chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Mặt khác, theo quy định khoản 16 Điều 3 và Điều 23 Luật đầu tư năm 2005 thì *Hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là hợp đồng BCC) là hình thức đầu tư được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân; Nhà đầu tư được ký kết hợp đồng BCC để hợp tác sản xuất phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm và các hình thức hợp tác kinh doanh khác. Đối tượng, nội dung hợp tác, thời hạn kinh doanh, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên, quan hệ hợp tác giữa các bên và tổ chức quản lý do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng.* Trên thực tế, như trên đã nêu: tại thời điểm thực hiện hợp đồng, Dự án Khu biệt thự suối con gái chưa được tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng, thời hạn hợp đồng quá ngắn (chỉ 1 năm 2 tháng 14 ngày kể cả thời hạn gia hạn hợp đồng) tính đến thời điểm thỏa thuận rút vốn và thanh toán lợi nhuận thì Dự án vẫn đang trong giai đoạn san ủi đất, trên đất chưa có công trình xây dựng nào nên chưa thể phát sinh lợi nhuận để có thể được chia lợi nhuận đầu tư nên Hợp đồng góp vốn không phải là Hợp đồng hợp tác đầu tư vì không phù hợp quy định tại Khoản 16 Điều 3 và Điều 23 Luật Đầu tư về hợp đồng Hợp tác kinh doanh. Theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2015) thì Hợp đồng góp vốn giữa Công ty Hoàng L và ông Th là hợp đồng vô hiệu do giả tạo để che dấu giao dịch dân sự vay tài sản với lãi suất rất cao, trái với quy định tại Khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 (có dấu hiệu cho vay lãi nặng) nên

yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của Nguyên đơn đề nghị tuyên bố Hợp đồng góp vốn giữa Công ty Hoàng L với ông Th là vô hiệu do giả tạo và Quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận Nam Từ L có cơ sở chấp nhận.

Đối với Phụ lục hợp đồng số 02, 03: đại diện cho Công ty Hoàng L ký Phụ lục đều do bà H ký. Việc bà H ký phụ lục hợp đồng với tư cách đại diện cho Công ty Hoàng L nhưng không có sự ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty, không đóng dấu của Công ty Hoàng L - là trái với thỏa thuận tại khoản 11.5 Điều 11 của Hợp đồng góp vốn và trái quy định của điều 91, 140, 141 - 144 Bộ luật dân sự 2005 (nay là Điều 137, 138, 141 Bộ luật dân sự 2015) nên các Phụ lục hợp đồng số 2 ngày 12/12/2012, Phụ lục hợp đồng số 3 (không có ngày) là vô hiệu và không có giá trị, do không phù hợp thỏa thuận và trái quy định của pháp luật.

Đối với Phụ lục số 01 và 04: do Hợp đồng góp vốn bị vô hiệu nên theo quy định tại Điều 410 Bộ luật dân sự năm 2005 (nay là Điều 407 Bộ luật dân sự 2015) thì sự vô hiệu của hợp đồng chính làm chấm dứt hợp đồng phụ.

Lời khai và trình bày của Nguyên đơn tại Tòa án về việc Hợp đồng góp vốn đầu tư là hợp đồng giả tạo nhằm che dấu một giao dịch cho vay tiền với lãi suất cao là có cơ sở và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do Nguyên đơn cung cấp để chứng minh việc tính nợ lãi, lãi suất và trả nợ lãi cũng như chốt nợ tại từng thời điểm, phù hợp với số tiền tại các thời điểm, thời hạn ký hợp đồng, Phụ lục hợp đồng và thời điểm hoàn trả 1 phần vốn đầu tư và lợi nhuận theo hợp đồng góp vốn và các phụ lục hợp đồng số 02, 03 và 04 đã ký, phù hợp với Bảng kê chi tiết thanh toán các món vay của công ty Hoàng L các tháng 10/2012 (Bút lục 104), tháng 12/2012 (Bút lục 102), tháng 12/2012 (Bút lục 100) có chữ ký xác nhận của bà B và bà H; phù hợp các phiếu chi ngày 28/10/2012 (Bút lục 105), Phiếu chi ngày 28/11/2012 (Bút lục 103), Phiếu chi ngày 28/12/2012 (Bút lục 101) có nội dung trả lãi tháng 10, 11 và 12 có bảng kê chi tiết theo Hợp đồng góp vốn và đều có chữ ký nhận tiền của vợ chồng ông Th và bà B phù hợp với các bản viết tay tính lãi suất của các khoản vay có chữ ký của bên trả là bà H và bên nhận là vợ chồng ông Th, bà B (tại Bút lục 97, 98). Bà B cho rằng số tiền

nhận từ Công ty Hoàng L tại các phiếu chi là tiền Hoàng L trả từ việc thực hiện các dự án khác nhưng không chứng minh được là nhận từ dự án nào. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của Công ty Hoàng L, bà H và đại diện của Bị đơn cùng bà B đều thừa nhận trong thời gian từ tháng 10/2012 đến tháng 3/2012 giữa Công ty Hoàng L và ông Th, bà B chỉ duy nhất thực hiện việc thanh toán tiền theo Hợp đồng góp vốn, ngoài ra các bên không hề có ký kết hay thực hiện bất cứ hợp đồng nào. Tổng 10 khoản vay được chốt nợ theo chi tiết thanh toán 12/12 là 31.161.000.000đ, bằng số tiền Công ty Hoàng L phải trả vào ngày 28/12/2012 khi hết hạn Hợp đồng góp vốn nên lời khai của Nguyên đơn về việc Hợp đồng góp vốn là giả tạo để che dấu thỏa thuận vay tài sản lãi suất cao, nhập lãi vào gốc, tính lãi mẹ đẻ lãi con là phù hợp.

Tổng hợp các tình tiết trên, đủ căn cứ xác định Hợp đồng góp vốn số 65/2012HĐĐT là hợp đồng bị vô hiệu do giả tạo, lỗi của các bên được xác định là ngang nhau, giao dịch trên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, các bên phải khôi phục tình trạng ban đầu và hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Ngoài ra, Hợp đồng góp vốn còn có một số lỗi cơ bản góp phần đáng kể dẫn đến bị vô hiệu, cụ thể:

-Thứ nhất: Công ty Hoàng L chỉ là một thành viên thuộc Liên danh Thành L, khi ông Th ký kết hợp đồng để góp vốn đầu tư thực hiện Dự án Khu biệt thự ven suối Con gái thì phải ký kết Hợp đồng góp vốn với Liên danh Thành L mới chính xác. Tuy nhiên trong Hợp đồng góp vốn, Công ty Thành H có tham gia nhưng là tham gia với tư cách người làm chứng, không phải là thành viên của Liên danh. Tại cấp sơ thẩm, Công ty Thành H có đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn tuyên hợp đồng góp vốn là vô hiệu.

-Thứ hai: Hợp đồng số 65/2012/HĐĐT quy định sau khi Công ty Hoàng L hoàn thành việc xây dựng kết cấu hạ tầng của dự án (Khi đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất) thì Công ty cam kết chuyển nhượng cho ông Th các lô đất được mô tả cụ thể tại Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng với giá 1.000.000đ/m² nhưng toàn bộ diện tích đất này đã được Liên danh Thành L thế chấp cho Ngân

hàng CT. Thế nhưng khi ký kết Hợp đồng góp vốn, các bên không thông báo cho Ngân hàng và cũng không được sự đồng ý của Ngân hàng.

Theo lời khai và tài liệu do Nguyên đơn cung cấp tại Tòa án, tổng số tiền Nguyên đơn đã thanh toán cho Bị đơn là **25.200.000.000đ/31.300.000.000đ**, bao gồm: 15.400.000.000đ trả theo Phụ lục số 02 và 03; 8.000.000.000 đ chuyển vào tài khoản của bà B theo Ủy nhiệm chi ngày 17/01/2014 (Bút lục 233), Nội dung: hoàn trả vốn đầu tư theo Hợp đồng số 65; 1.600.000.000đ theo Ủy nhiệm chi ngày 27/01/2014 (Nội dung: trả tiền vay) và 200.000.000đ trả trực tiếp cho bà B theo giấy biên nhận ngày 28/01/2014, số tiền này được trừ vào số tiền gốc phải hoàn trả, Nguyên đơn còn phải hoàn trả Bị đơn số tiền **6.100.000.000đ**.

Như đã nhận định ở phần trên, lỗi làm cho Hợp đồng góp vốn bị vô hiệu là do cả hai bên (mỗi bên là 50/50) nên các bên phải tự chịu thiệt hại, không ai phải bồi thường cho ai. Hợp đồng giả tạo nên ngay từ đầu đã không phát sinh hiệu lực, Nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên Hợp đồng góp vốn đầu tư số 65/2012/HĐĐT ngày 14/10/2012 vô hiệu do giả tạo mà không yêu cầu Tòa án giải quyết giao dịch bị che giấu, Bị đơn không có yêu cầu phản tố nên theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện và không có cơ sở để giải quyết tranh chấp đối với giao dịch dân sự bị che giấu. Các đương sự nếu có yêu cầu đối với tranh chấp về giao dịch dân sự bị che giấu sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi có đơn yêu cầu khởi kiện, các chứng cứ kèm theo đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn cho rằng Nguyên đơn khởi kiện đề nghị tuyên bố hợp đồng vô hiệu khi đã hết thời hiệu khởi kiện là không chính xác bởi yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu không quy định về thời hiệu theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005 và tương ứng với Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những nhận định trên.

Áp dụng Khoản 2 Điều 308 và Khoản 2 Điều 309 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 10/2016/KDTM-ST ngày 30/11/2016 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Hoàng L.

Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 65/2012/HĐĐT ngày 14/10/2012 và các Phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03, 04 kèm theo giữa Công ty TNHH Hoàng L và ông Nguyễn Quốc Th là giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo.

2. Công ty TNHH Hoàng L phải hoàn trả ông Nguyễn Quốc Th số tiền góp vốn 31.300.000.000đ. Công ty TNHH Hoàng L đã trả 25.200.000.000đ nay còn phải thanh toán nốt cho ông Nguyễn Quốc Th 6.100.000.000đ (*Sáu tỷ, một trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không hết số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo mức lãi quy định tại điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền còn phải thi hành án.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Quốc Th phải chịu 2.000.000đ án phí KDTM sơ thẩm. Hoàn trả Công ty Hoàng L số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 69.600.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai số 0002959 ngày 21/10/2014 và 200.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0006734 ngày 09/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSNDTP Hà Nội
- TAND quận Nam Từ L
- Chi cục THA quận Nam Từ L
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hạnh